

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2	Phường Trần Phú			
2.1	Đường Trần Phú			
	Đoạn 1: Từ giáp phường Thành Sen đến đường Hà Hoàng	40.000	18.410	15.780
	Đoạn 2: Từ đường Hà Hoàng đến Cầu Cày	42.000	16.800	13.980
2.2	Đường Mai Thúc Loan			
	Đoạn 1: Từ giáp phường Thành Sen đến hết đất ông Nguyễn Xuân Lâm (thuộc thửa đất số 797+798, tờ bản đồ số 5, xã Thạch Đồng)	15.500	6.200	4.650
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Thạch Đồng	12.600	5.040	3.780
2.3	Đường Quang Trung			
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Huy Lung đến đường Đồng Môn	38.000	15.200	11.580
	Đoạn 2: Từ đường Đồng Môn đến đường vào xóm Minh Tân, Liên Nhật	27.000	10.800	9.240
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Cầu Hộ Độ	24.000	9.600	7.200
2.4	Đường Quang Lĩnh			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	22.000	8.800	7.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến khu dân cư Sác Năn	15.500	6.200	4.650
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất nhà thờ Văn Hạnh	8.000	3.200	2.520
2.5	Đường Hà Hoàng			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến ngã tư đường Xuân Diệu	22.500	11.270	9.660
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Huy Lung	20.000	9.520	8.160
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Ngô Quyền	18.000	8.540	7.320
2.6	Đường Nguyễn Huy Lung:			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đất trường Thành Sen	15.000	6.000	4.500
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Huy Lung	19.000	7.980	6.840
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Xuân Diệu	22.500	9.000	6.840
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Ngô Quyền	28.000	11.200	8.400
2.7	Đường Đồng Môn			
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	9.500	4.129	3.539
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất UBND xã Thạch Môn cũ	12.600	5.040	3.780
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đường Đồng Môn	9.000	3.600	2.880
2.8	Đường Mai Lão Bạng			
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến kênh T4	22.000	8.800	6.600
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất Giáo Phận Hà Tĩnh	18.000	7.200	5.400
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Quang Trung	12.000	5.250	4.500
2.9	Đường Lê Ninh			
	Đoạn 1: Từ đường Hà Tông Chính đến đường Hà Hoàng	30.000	12.000	9.240
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Trần Phú	38.000	15.200	11.400
2.10	Đường Xuân Diệu	21.000	12.250	10.500
2.11	Đường Lê Bình	26.000	10.780	9.240
2.12	Đường Vành đai			
	Đoạn 1: Từ giáp phường Thành Sen đến Cổng KT7+800	10.500	4.760	4.080
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Quang Trung	15.000	6.000	4.500
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Trần Phú	8.000	3.200	2.400
2.13	Đường Ngô Quyền			
	Đoạn 1: Từ Sông Cày đến đường Trần Phú	18.000	9.520	8.160
	Đoạn 2: Từ đường Trần Phú đến đường Mai Lão Bạng	20.000	9.520	8.160
	Đoạn 3: Từ đường Mai Lão Bạng đến đường Quang Trung	18.000	8.736	7.488
	Đoạn 4: Từ đường Quang Trung đến đường Đồng Môn	17.000	6.800	5.760
	Đoạn 5: Từ đường Đồng Môn đến Cầu Thạch Đồng	15.000	6.000	4.500
2.14	Đường Lê Thiệu Huy	29.000	11.600	8.700
2.15	Đường Tỉnh lộ 549:			
	Đoạn 1: Từ cầu Hộ Độ đến cách đường đi Mỏ sắt Thạch Khê 150m	10.500	4.200	3.150
	Đoạn 2: Khu vực ngã tư Tỉnh lộ 549 giao với đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê (bán kính 150 m)	9.800	3.920	2.940
	Đoạn 3: Tiếp đó đến giáp thôn Đồng Sơn xã Mai Phú	9.000	3.600	2.700

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.16	Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê			
	Đoạn 1: Từ cầu Thạch Sơn đến giáp Tỉnh lộ 547	10.000	4.000	3.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến Đường từ cầu Hộ Độ qua UBND xã Hộ Độ cũ đến đê Tả Nghèn	9.500	3.800	2.850
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu Cửa Sốt	8.000	3.200	2.400
2.17	Đường từ cầu Hộ Độ qua UBND xã Hộ Độ cũ đến đê Tả Nghèn:			
	Đoạn 1: Từ cầu Hộ Độ đến hết đất Trụ sở UBND xã Hộ độ cũ	6.000	2.400	1.800
	Đoạn 2: Tiếp đó qua đường Mỏ sắt đến đường trục thôn 17.	5.500	2.200	1.650
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Đê Kênh C2	5.000	2.000	1.500
2.18	Đường từ UBND xã Hộ Độ đến hết thôn Liên Xuân:			
	Đoạn 1: Bắt đầu từ Trụ sở UBND xã Hộ Độ cũ đến đường Mỏ Sắt	5.500	2.200	1.650
	Đoạn 2 : Tiếp đó đến hết thôn Liên Xuân	5.000	2.000	1.500
2.19	Đường từ Tỉnh lộ 549 qua trường Tiểu học xã đến Kênh C2 (giáp xã Mai Phụ)	7.000	2.800	2.100
2.20	Đường từ nhà thờ họ Nguyễn đến Đường Mỏ Sắt	6.000	2.400	1.800
2.21	Đường đi qua Nhà thờ Xuân Tinh	5.500	2.200	1.650
2.22	Khu vực tái định cư xóm Nam Phong (kể các khu đất mới quy hoạch)			
	Đường nhựa, bê tông có đường rộng $\geq 5\text{m}$ đến $< 10\text{m}$	6.500	2.600	1.950
	Đường nhựa, bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$	5.500	2.200	1.650
2.23	Các vị trí bám đường Đê Tả nghèn (Kênh C2)	3.000	1.200	900
2.24	Đường Thiên Lý đi qua giữa thôn Xuân Tây và thôn Đồng Xuân	5.500	2.200	1.650
2.25	Đường Đê Tả Nghèn(Đoạn giáp xã Mai Phụ qua đường Mỏ Sắt đến cổng Cầu Đình)	5.000	2.000	1.500
2.26	Đường từ Siêu Thị Lý Ngân đến hết trường Tiểu học	6.500	2.600	1.950
2.27	Đường lối 2 Tỉnh lộ 549 (bắt đầu từ đường Mỏ sắt Thạch Khê đến hết đất hồ tôm ông Khởi)	6.500	2.600	1.950
2.28	Vùng quy hoạch thôn Tân Quý (phía sau Công ty Nguyễn Hưng, gần Trường Tiểu học)	5.000	2.220	1.850
2.29	Vùng quy hoạch đất ở thôn Vĩnh Phong (gần nhà văn hóa)	4.200	1.680	1.350
2.30	Vùng quy hoạch đất ở thôn Xuân Tây (gần trang trại ông Diện)	5.000	2.000	1.500
2.31	Đường bờ đê từ giáp chân cầu thạch sơn đi qua chùa phổ độ đến chân cầu hộ độ	5.000	2.000	1.500
2.32	Khu dân cư Đội Thao:			
	Đường nhựa rộng 18m	18.000	7.200	5.400
	Đường nhựa rộng 15m	15.000	6.000	4.500
2.33	Đường 18m thuộc thôn Tân Trung (Đoạn từ đường Hà Hoàng đến Trường cao đẳng nghề)	14.500	5.800	4.750
2.34	Khu dân cư Cầu Ngan:			
	Đường quy hoạch rộng 16m	10.500	4.200	3.150
	Đường quy hoạch rộng 14m	9.500	3.800	2.850
	Đường quy hoạch rộng 10m	7.000	2.800	2.100
2.35	Đường còn lại thuộc các Tổ dân phố: Tân Trung, Tân Phú, Đông Tiến, Đoàn Thịnh, Thanh Phú, Liên Phú, Hồng Hà, Nam Quang, Bắc Quang; Nam Phú, Bắc Phú, Trung Phú, Đức Phú (Xã Thạch Trung cũ)			
2.35.1	Tổ dân phố: Tân Trung, Tân Phú, Đông Tiến, Đoàn Thịnh, Thanh Phú, Liên Phú, Hồng Hà, Nam Quang, Bắc Quang			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	14.500	6.930	5.940
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	13.000	5.880	5.040
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	12.000	5.460	4.680
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	8.000	3.990	3.420
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	5.000	2.520	2.160
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	8.500	3.400	2.550
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	6.000	2.400	1.920
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	4.200	2.170	1.860
	Có đường $< 3\text{m}$	2.950	1.400	1.200

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.35.2	Tổ dân phố: Nam Phú, Bắc Phú, Trung Phú, Đức Phú			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	10.500	4.410	3.780
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	8.500	4.130	3.540
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	7.800	3.850	3.300
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	6.000	3.570	3.060
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	4.200	1.820	1.560
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	5.500	2.450	2.100
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	4.000	2.240	1.920
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	3.000	1.960	1.680
	Có đường $< 3\text{m}$	2.280	1.260	1.080
2.35.3	Quy hoạch đất ở các vùng: Đông Tiến, Cọc Lim, Vườn Kiêu, Đội Cao, Ao Sau, Đội Giở, Đồng Xay 1, Đồng Xay 2, Đồng Xay 3, Đồng Vườn 1, Đồng Vườn 2, Tân Phú, Đập Rậm, Đội Giới, Nam Quang, Nhà Thánh, Đồng Rào, Đội Ngốc			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	17.000	6.800	5.400
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	12.000	5.950	5.100
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	8.500	5.600	4.800
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	7.500	4.550	3.900
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	6.500	3.500	3.000
2.36	Các vị trí còn lại thuộc các tổ dân phố: Thanh Tiến, Trung Tiến, Quyết Tiến, Tiền Tiến, Liên Công, Đồng Thanh, Tiễn Giang, Hòa Bình, Thắng Lợi (xã Đồng Môn cũ)			
2.36.1	Tổ dân phố: Thanh Tiến, Trung Tiến			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	9.500	3.800	2.850
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	8.000	3.200	2.400
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	7.500	3.000	2.280
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	6.500	2.600	2.160
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	5.000	2.000	1.680
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	5.200	2.080	1.680
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	4.550	1.890	1.620
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	3.500	1.820	1.560
	Có đường $< 3\text{m}$	2.600	1.190	1.020
2.36.2	Tổ dân phố: Quyết Tiến, Tiền Tiến			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	8.500	3.400	2.550
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	7.800	3.120	2.340
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	6.800	2.720	2.040
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	6.000	2.400	1.800
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	5.300	2.120	1.590
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	4.760	1.904	1.560
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	4.200	1.750	1.500
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	3.700	1.680	1.440
	Có đường $< 3\text{m}$	2.600	1.190	1.020
2.36.3	Tổ dân phố: Liên Công, Đồng Thanh, Tiễn Giang, Hòa Bình			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	11.000	4.400	3.300
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	9.800	3.920	2.940
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	9.100	3.640	2.730
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	8.000	3.200	2.400
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	7.000	2.800	2.100

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	6.400	2.560	1.920
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	5.600	2.240	1.800
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	4.900	1.960	1.680
	Có đường $< 3\text{m}$	3.400	1.360	1.020
2.36.4	Tổ dân phố Thắng Lợi			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	9.500	3.800	2.850
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	7.800	3.120	2.340
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	7.100	2.840	2.130
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	6.600	2.640	1.980
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	4.900	1.960	1.560
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	5.000	2.000	1.500
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	4.000	1.750	1.500
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	3.900	1.680	1.440
	Có đường $< 3\text{m}$	2.700	1.190	1.020
2.36.5	Khu dân cư Đội Quang, xóm Hoà Bình	6.500	3.150	2.700
2.36.6	Khu tái định cư Giếng Đồng			
	Các lô đất bám đường rộng 15m	4.500	3.150	2.700
	Các lô đất bám đường rộng 13,5m	4.300	3.010	2.580
	Các lô đất bám đường rộng 12m	4.200	2.940	2.520
2.37	Đường còn lại thuộc các tổ dân phố Tân Học, Minh Tiến, Liên Nhật, Minh Tân, Minh Lộc, Liên Thanh, Liên Hà, Hạ Đình, Trung Đình, Thượng Đình, Đông Đoài, Minh Yên (xã Thạch Hạ cũ)			
2.37.1	Tổ dân phố: Tân Học, Minh Tiến			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	11.600	4.970	4.260
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	10.500	4.620	3.960
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	9.500	4.130	3.540
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	7.000	3.640	3.120
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	5.300	3.500	3.000
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	6.650	3.430	2.940
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	4.900	1.960	1.680
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	3.400	1.470	1.260
	Có đường $< 3\text{m}$	2.380	1.190	1.020
2.37.2	Tổ dân phố: Liên Nhật, Minh Tân, Minh Lộc, Liên Thanh, Liên Hà, Hạ Đình			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	8.000	4.620	3.960
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	6.500	3.710	3.180
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	5.500	3.430	2.940
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	5.000	2.940	2.520
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	3.900	2.730	2.340
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	3.850	1.960	1.680
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	2.700	1.750	1.500
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	2.400	1.680	1.440
	Có đường $< 3\text{m}$	1.800	1.260	1.080
	Tổ dân phố Trung Đình			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	5.500	2.200	1.860
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	4.500	1.800	1.380
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	3.500	1.540	1.320

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.37.3	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	2.280	1.330	1.140
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.800	1.260	1.080
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	2.280	1.190	1.020
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	1.800	980	840
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.560	700	600
	Có đường $< 3\text{m}$	1.200	840	720
2.37.4	Tổ dân phố: Thượng Đình, Đông Đoài, Minh Yên			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	5.500	2.450	2.100
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	4.500	2.170	1.860
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	3.500	1.820	1.560
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	2.500	1.750	1.500
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	2.400	1.680	1.440
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	2.280	1.470	1.260
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	1.800	1.190	1.020
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.560	980	840
	Có đường $< 3\text{m}$	1.200	840	720
2.38	Đường còn lại thuộc các tổ dân phố: Nam Hà, Vĩnh phong, Vĩnh Phú, Yên Thọ, Đồng xuân, Xuân Tây, Tân Quý, Trung Châu, Liên Xuân (Xã Hộ Độ cũ)			
	Đường nhựa, đường bê tông			
	Đường nhựa, bê tông còn lại có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	3.900	1.560	1.170
	Đường nhựa, bê tông còn lại có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	3.300	1.320	990
	Đường nhựa, bê tông còn lại có đường rộng $< 3\text{m}$	2.000	800	600
	Đường cấp phối, đường đất			
	Đường đất, cấp phối còn lại có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	3.300	1.320	990
	Đường đất, cấp phối còn lại có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	2.100	840	630
	Đường đất, cấp phối còn lại có đường rộng $< 3\text{m}$	1.500	600	450
3	Phường Hà Huy Tập			
3.1	Đường Hà Huy Tập	31.700	16.240	13.920
3.2	Đường Nguyễn Hoàn Từ (đường mới):			
	Đoạn 1: Từ Công ty cấp nước Hà Tĩnh đến ngã ba chinh tuyến (hết đất ông Nguyễn Thế Hùng)	17.500	7.770	6.660
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Đồng Văn	16.000	6.400	5.100
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu Núi	14.100	5.640	4.680
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)	12.600	5.040	3.780
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất phường Hà Huy Tập	11.500	4.600	3.450
3.3	Đường Nguyễn Hoàn Từ (đường cũ):			
	Đoạn 1: Từ ngã ba chinh tuyến (tiếp giáp đất ông Nguyễn Thế Hùng) đến đường Đồng Văn	9.900	3.960	3.180
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Núi	8.400	3.360	2.520
3.4	Đường Lê Bá Cảnh:			
	Từ đường Hà Huy Tập đến hết tổ dân phố 3	8.400	3.360	2.880
	Các vị trí còn lại	5.500	2.730	2.340
3.5	Đường Đội Cung			
	Đoạn 1: Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến hết đất tổ dân phố 3	10.500	4.340	3.720
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đê Tả Phủ	7.000	2.940	2.520
3.6	Đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ):			
	Đoạn 1: Từ giáp phường Thành Sen đến ngã tư Viết Hải	15.700	6.280	4.710
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Hà Huy Tập	14.000	5.600	4.200
3.7	Đường Hàm Nghi: Từ giáp phường Thành Sen đến hết đất bến xe khách Hà Tĩnh	31.500	12.600	9.450